

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

## **THÔNG TƯ**

### **Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường**

*Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

#### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 29/2013/TT-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

#### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, KHTC, PC.



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Quý Kiên**

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ

NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU THÔNG KÊ

| STT | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu                                                                                                      |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | 01    | ĐẤT ĐAI                                                                                                                 |
| 1   | 0101  | Diện tích và cơ cấu đất                                                                                                 |
| 2   | 0102  | Biến động diện tích đất                                                                                                 |
| 3   | 0103  | Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính                                                 |
| 4   | 0104  | Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất             |
| 5   | 0105  | Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                       |
| 6   | 0106  | Kết quả xây dựng bảng giá đất                                                                                           |
| 7   | 0107  | Kết quả thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất                                           |
| 8   | 0108  | Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất                   |
| 9   | 0109  | Diện tích đất bị thoái hóa                                                                                              |
| 10  | 0110  | Diện tích đất bị ô nhiễm                                                                                                |
|     | 02    | TÀI NGUYÊN NƯỚC                                                                                                         |
| 11  | 0201  | Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất                                                                         |
| 12  | 0202  | Mức nước, nhiệt độ, đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất                                      |
| 13  | 0203  | Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính                                                                              |
| 14  | 0204  | Mức thay đổi mực nước dưới đất                                                                                          |
| 15  | 0205  | Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính                                                                 |
| 16  | 0206  | Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính |

| STT | Mã số     | Nhóm, tên chỉ tiêu                                                                                                                                          |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>03</b> | <b>TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT</b>                                                                                                                      |
| 17  | 0301      | Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản                                                                                                |
| 18  | 0302      | Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo phân theo các cấp tài nguyên                                                                                   |
| 19  | 0303      | Trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng                                                                                               |
| 20  | 0304      | Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng                                                                          |
| 21  | 0305      | Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp                                                                                                   |
| 22  | 0306      | Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ                                                                                                             |
| 23  | 0307      | Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản                                                                        |
| 24  | 0308      | Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia                                                                                                                 |
| 25  | 0309      | Danh mục khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản                                                                                                   |
| 26  | 0310      | Danh mục khu vực có khoáng sản độc hại theo quy định của pháp luật                                                                                          |
|     | <b>04</b> | <b>MÔI TRƯỜNG</b>                                                                                                                                           |
| 27  | 0401      | Nồng độ các chất trong môi trường không khí                                                                                                                 |
| 28  | 0402      | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép                                                    |
| 29  | 0403      | Hàm lượng các chất trong môi trường nước                                                                                                                    |
| 30  | 0404      | Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ                                                                  |
| 31  | 0405      | Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển                                                                                       |
| 32  | 0406      | Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên                                                                                                                 |
| 33  | 0407      | Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường                                                                                               |
| 34  | 0408      | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý                                                                                                                |
| 35  | 0409      | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý                                                                                                  |
| 36  | 0410      | Các sự cố môi trường trên đất liền                                                                                                                          |
| 37  | 0411      | Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo                                                                                                 |
| 38  | 0412      | Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia |
| 39  | 0413      | Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh                                                                                                                |
| 40  | 0414      | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia                                                     |

| STT | Mã số     | Nhóm, tên chỉ tiêu                                                             |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>05</b> | <b>KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU</b>                                  |
| 41  | 0501      | Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí, tốc độ gió        |
| 42  | 0502      | Mức thay đổi nhiệt độ trung bình                                               |
| 43  | 0503      | Mức thay đổi lượng mưa                                                         |
| 44  | 0504      | Mực nước và lưu lượng nước, hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính |
| 45  | 0505      | Mực nước biển                                                                  |
| 46  | 0506      | Mức thay đổi mực nước biển trung bình                                          |
| 47  | 0507      | Độ cao và hướng sóng                                                           |
| 48  | 0508      | Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới                                                  |
| 49  | 0509      | Tổng lượng ô zôn                                                               |
| 50  | 0510      | Cường độ bức xạ cực tím                                                        |
| 51  | 0511      | Giám sát lắng đọng axit                                                        |
| 52  | 0512      | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người                               |
|     | <b>06</b> | <b>ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ</b>                                      |
| 53  | 0601      | Hệ thống điểm tọa độ quốc gia                                                  |
| 54  | 0602      | Hệ thống điểm độ cao quốc gia                                                  |
| 55  | 0603      | Hệ thống điểm trọng lực quốc gia                                               |
| 56  | 0604      | Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia                                              |
| 57  | 0605      | Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không                                                |
| 58  | 0606      | Cơ sở dữ liệu nền địa lý                                                       |
|     | <b>07</b> | <b>BIỂN VÀ HẢI ĐẢO</b>                                                         |
| 59  | 0701      | Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản                           |
| 60  | 0702      | Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng   |
| 61  | 0703      | Hệ thống bản đồ địa hình đáy biển                                              |
| 62  | 0704      | Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý                                    |
| 63  | 0705      | Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp           |
| 64  | 0706      | Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng         |
| 65  | 0707      | Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp                                   |
|     | <b>08</b> | <b>VIỄN THÁM</b>                                                               |
| 66  | 0801      | Dữ liệu viễn thám quốc gia                                                     |